



**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC**

*(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	8 - 34



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC (sau đây gọi tắt là “Công ty mẹ”) và các công ty con (Công ty mẹ và các công ty con sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm Soát và Ban Tổng Giám đốc của Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Trịnh Xuân Vương	Chủ tịch
Ông Nguyễn Chí Linh	Phó Chủ tịch
Ông Lê Minh Điềm	Thành viên
Ông Trương Đức Vọng	Thành viên
Ông Ngô Tân Long	Thành viên

#### **Ban Kiểm Soát**

Bà Nguyễn Thị Mỹ Hạnh	Trưởng ban
Ông Lê Vũ Thuật	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Tấn	Thành viên

#### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Nguyễn Chí Linh	Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Thúy Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hà Đức Cường	Phó Tổng Giám đốc

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.



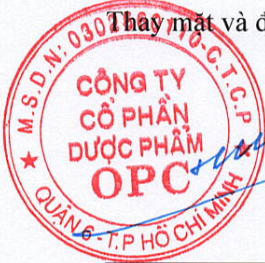
**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC**  
1017 Đường Hồng Bàng, Phường 12, Quận 6  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

---

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Nguyễn Chí Linh**  
**Tổng Giám đốc**

*Ngày 26 tháng 3 năm 2019*

12500-6  
HI NHÁI  
CÔNG T  
H NHIỆM P  
ELOIT  
IỆT N  
- TP. HỒ



## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC (gọi tắt là "Công ty mẹ") và các công ty con (Công ty mẹ và các công ty con sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 26 tháng 3 năm 2019, từ trang 4 đến trang 34, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



**Nguyễn Minh Thao**  
**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 1902-2018-001-1

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH  
DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 26 tháng 3 năm 2019

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**Nguyễn Thị Thanh Huyền**  
**Kiểm toán viên**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 3026-2019-001-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018*

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>692.766.199.851</b>	<b>603.344.990.064</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>92.511.870.590</b>	<b>125.589.512.610</b>
1. Tiền	111		92.511.870.590	58.562.904.020
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	67.026.608.590
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>3.068.954.572</b>	<b>68.954.572</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		68.954.572	68.954.572
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	3.000.000.000	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>152.451.701.381</b>	<b>156.375.334.855</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	160.305.714.690	157.918.527.673
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		9.653.990.649	12.664.360.345
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7a	5.051.820.467	5.343.727.962
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(22.559.824.425)	(19.551.281.125)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>9</b>	<b>435.878.567.196</b>	<b>313.876.983.352</b>
1. Hàng tồn kho	141		438.345.870.719	315.713.483.238
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.467.303.523)	(1.836.499.886)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>8.855.106.112</b>	<b>7.434.204.675</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.738.366.511	3.023.709.383
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		6.587.783.910	4.118.151.881
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	10a	528.955.691	292.343.411
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>496.627.608.145</b>	<b>459.287.729.936</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>3.771.660.200</b>	<b>3.771.660.200</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	7b	5.514.545.683	5.762.273.847
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(1.742.885.483)	(1.990.613.647)
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>253.226.364.586</b>	<b>210.497.399.343</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	173.781.426.460	175.504.004.107
- Nguyên giá	222		475.311.416.830	465.735.330.166
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(301.529.990.370)	(290.231.326.059)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	79.444.938.126	34.993.395.236
- Nguyên giá	228		83.921.172.931	38.281.603.802
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.476.234.805)	(3.288.208.566)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>13</b>	<b>160.622.501.912</b>	<b>160.622.501.912</b>
- Nguyên giá	231		160.622.501.912	160.622.501.912
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>14</b>	<b>30.613.675.807</b>	<b>56.938.650.999</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		30.613.675.807	56.938.650.999
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>24.676.475.700</b>	<b>24.023.956.271</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	15	13.416.475.700	12.763.956.271
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	16	11.260.000.000	11.260.000.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>23.716.929.940</b>	<b>3.433.561.211</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	17	21.581.480.949	1.090.944.448
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	18	2.135.448.991	2.342.616.763
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>1.189.393.807.996</b>	<b>1.062.632.720.000</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này



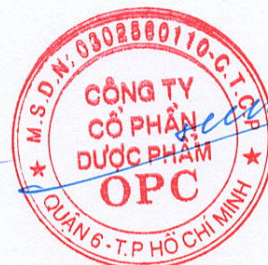
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	
			Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>563.377.699.129</b>	<b>491.660.907.600</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>557.406.335.183</b>	<b>485.472.535.621</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	19	86.937.589.737	55.402.202.832
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	20	209.709.790.869	52.729.099.083
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	10b	15.221.960.129	10.624.299.320
4. Phải trả người lao động	314		80.307.626.310	64.517.100.650
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	2.312.734.609	9.817.695.335
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		3.015.200.000	5.534.250.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	22	30.239.896.391	27.428.376.217
8. Vay ngắn hạn	320	23	105.856.350.728	239.974.313.222
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	24	23.805.186.410	19.445.198.962
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>5.971.363.946</b>	<b>6.188.371.979</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337		60.000.000	60.000.000
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342		4.573.789.875	4.636.371.000
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		1.337.574.071	1.492.000.979
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>626.016.108.867</b>	<b>570.971.812.400</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>25</b>	<b>626.016.108.867</b>	<b>570.971.812.400</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		265.772.800.000	253.116.960.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		265.772.800.000	253.116.960.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		16.680.700.783	10.392.780.783
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		194.356.152.797	180.129.188.572
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		81.425.296.200	60.182.086.833
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		59.741.346.287	45.395.679.503
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		21.683.949.913	14.786.407.330
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		67.781.159.087	67.150.796.212
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>1.189.393.807.996</b>	<b>1.062.632.720.000</b>

*baul*

*[Signature]*



Hồ Thị Hải Vân  
Người lập

Nguyễn Thế Đề  
Kế toán trưởng

Nguyễn Chí Linh  
Tổng Giám đốc  
Ngày 26 tháng 3 năm 2019



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018*

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết		Năm nay	Năm trước
	số	minh		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1.005.113.833.760	947.044.417.732
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		2.636.193.738	2.194.409.304
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	28	1.002.477.640.022	944.850.008.428
4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	29	571.410.793.173	540.841.533.141
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		431.066.846.849	404.008.475.287
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	4.315.754.815	6.096.510.719
7. Chi phí tài chính	22	31	12.621.892.806	10.601.159.230
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		5.647.951.804	4.056.441.810
8. Phần lãi trong công ty doanh, liên kết	24		1.416.475.700	763.956.271
9. Chi phí bán hàng	25	32	208.467.103.453	192.546.674.673
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	99.939.711.623	94.554.048.208
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		115.770.369.482	113.167.060.166
12. Thu nhập khác	31		16.300.526.136	697.391.668
13. Chi phí khác	32		1.824.852.717	480.586.199
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	34	14.475.673.419	216.805.469
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		130.246.042.901	113.383.865.635
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	35	29.276.802.865	26.994.084.566
17. Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	35	207.167.772	(1.028.128.102)
<b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>100.762.072.264</b>	<b>87.417.909.171</b>
- Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		98.144.989.961	86.830.799.330
- Lợi nhuận sau thuế của công đồng không kiểm soát	62		2.617.082.303	587.109.841
<b>19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>	<b>36</b>	<b>3.425</b>	<b>3.092</b>

*ba*

*[Signature]*



**Hồ Thị Hải Vân**  
Người lập

**Nguyễn Thế Đề**  
Kế toán trưởng

**Nguyễn Chí Linh**  
Tổng Giám đốc  
Ngày 26 tháng 3 năm 2019

*Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

11250  
CHI NH  
CÔNG  
NHIỆM  
LỢI  
TỆ N  
TP. HỒ



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	
		Năm nay	Năm trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>130.246.042.901</b>	<b>113.383.865.635</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
Khấu hao tài sản cố định	02	22.951.905.720	29.440.536.926
Các khoản dự phòng	03	3.391.618.773	8.356.568.785
Lỗi chênh lệch tỉ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	26.027.506	1.374.061
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(19.444.269.087)	(6.938.898.483)
Chi phí lãi vay	06	5.647.951.804	4.056.441.810
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>142.819.277.617</b>	<b>148.299.888.734</b>
Thay đổi các khoản phải thu	09	(1.090.365.980)	(38.281.552.705)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(122.662.762.481)	(35.766.764.601)
Thay đổi các khoản phải trả	11	40.025.269.691	69.988.371.544
Thay đổi chi phí trả trước	12	(19.205.193.629)	(3.358.209.041)
Tiền lãi vay đã trả	14	(5.457.987.574)	(3.665.726.269)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(26.520.321.421)	(26.389.096.435)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(6.365.934.541)	(7.205.976.984)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>1.541.981.682</b>	<b>103.620.934.243</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(42.138.150.559)	(238.624.589.502)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	17.074.080.000	155.000.000
3. Tiền (chi)/ thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	(3.000.000.000)	26.000.000.000
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	-	(6.350.000.000)
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.754.395.967	6.672.561.776
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(23.309.674.592)</b>	<b>(212.147.027.726)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	18.983.760.000	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	420.800.990.265	342.334.111.501
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(397.277.802.819)	(154.125.105.833)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(53.689.268.050)	(51.630.117.830)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(11.182.320.604)</b>	<b>136.578.887.838</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(32.950.013.514)</b>	<b>28.052.794.355</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>125.589.512.610</b>	<b>97.534.723.897</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(127.628.506)	1.994.358
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>92.511.870.590</b>	<b>125.589.512.610</b>

*ball*

*[Signature]*



Hồ Thị Hải Vân  
Người lập

Nguyễn Thế Đề  
Kế toán trưởng

Nguyễn Chí Linh  
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 3 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty bao gồm Công ty mẹ và các Công ty con, cụ thể như sau:

**Công ty mẹ**

Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC (gọi tắt là “Công ty mẹ”) là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Xí nghiệp Dược phẩm Trung ương 26 (là doanh nghiệp nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Dược Việt Nam - Bộ Y tế có Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 102652 do Trọng tài Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 5 năm 1993) theo Quyết định số 138/QĐ-TTg ngày 08 tháng 02 năm 2002 của Thủ tướng Chính phủ. Công ty mẹ đã được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103000893 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 25 tháng 3 năm 2002 và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Hiện Công ty mẹ được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh thay đổi lần thứ 14 số 0302560110 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 8 năm 2016.

Cổ phiếu của Công ty mẹ được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 113/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 20 tháng 10 năm 2008 với mã chứng khoán là “OPC”.

Trụ sở chính của Công ty mẹ đặt tại số 1017 Đường Hồng Bàng, Phường 12, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Nhà máy của Công ty mẹ đặt tại số 09/ĐX 04 - TH, Tổ 7, Ấp Tân Hoà, Xã Tân Vĩnh Hiệp, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ và các Công ty con ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 1.063 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 1.052 người).

**Hoạt động chính**

Hoạt động chính của Công ty mẹ là sản xuất dược phẩm, hóa dược, thương mại, dịch vụ và bất động sản.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có các Công ty con, liên doanh, công ty liên kết và các chi nhánh phụ thuộc như sau:





**Công ty con:**

<b>Tên công ty</b>	<b>Hoạt động chính</b>	<b>Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh</b>	<b>Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết nắm giữ</b>
Công ty TNHH MTV Dược phẩm OPC Bình Dương (“OPC BD”)	Trồng cây dược liệu, sản xuất thực phẩm chức năng, rượu mạnh, mỹ phẩm, hóa dược phẩm, hóa dược, thương mại, dịch vụ và bất động sản.	Số 4604000067 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 11 tháng 6 năm 2007. Đăng ký thay đổi lần thứ 04 Số 3700806295 cấp ngày 29 tháng 7 năm 2014. Vốn điều lệ 15.000.000.000 đồng.	100%
Công ty Cổ phần Dược phẩm TW 25 (“Dược TW25”)	Sản xuất và kinh doanh dược phẩm, sản xuất và mua bán mỹ phẩm, sản xuất đồ uống và nước khoáng, sản xuất thiết bị dụng cụ y tế, mua bán máy móc thiết bị, dụng cụ y tế, kinh doanh bất động sản, kinh doanh nhà nghỉ, khách sạn.	Số 4103007041 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 19 tháng 6 năm 2007. Đăng ký thay đổi lần thứ 16 số 0300468511 cấp ngày 14 tháng 5 năm 2018. Vốn điều lệ là 132.946.410.000 đồng.	58,14%

**Hợp đồng hợp tác liên doanh:**

- Hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty TNHH Khoa học Kỹ thuật Y Dược Kiên Kiên - Thành phố Quảng Châu, Trung Quốc.

**Công ty liên kết:**

- Công ty Cổ phần Dược OPC Bắc Giang (“OPC Bắc Giang”).

**Chi nhánh phụ thuộc:**

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC - Cửa hàng Giới thiệu và Kinh doanh Dược phẩm
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Hà Nội
- Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh - Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Cần Thơ
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Nha Trang
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Đà Nẵng
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Nghệ An
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Bình Dương - Nhà máy Dược phẩm OPC
- Chi nhánh Tiền Giang - Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC
- Chi nhánh Miền Đông - Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC

**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất**

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### **Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

### **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

#### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### **Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các công ty con là giống nhau. Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

#### **Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.



### **Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

### **Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 5 quý.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế thương mại từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

### **Công cụ tài chính**

#### **Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư tài chính ngắn hạn, phải thu khách hàng và phải thu khác.

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và phải trả khác và chi phí phải trả.

#### **Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển, tiền gửi có kỳ hạn dưới ba tháng có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.



## **Các khoản đầu tư tài chính**

### ***Chứng khoán kinh doanh***

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các niên độ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

### ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

### ***Đầu tư vào công cụ vốn của các đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của các đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.





Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá cho hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá trị ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc, thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải	3 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 08

### **Thuê hoạt động**

#### *Công ty là bên cho thuê*

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

#### *Công ty là bên đi thuê*

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất có thời hạn và không có thời hạn, phần mềm máy tính và chi phí thiết kế và xây dựng trang mạng được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn không tính khấu hao theo các quy định hiện hành. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Phần mềm máy tính và chi phí thiết kế và xây dựng trang mạng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm.

### **Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác.

Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá.



### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm cả chi phí dịch vụ, chi phí xây lắp, thiết bị và các chi phí khác có liên quan được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

### **Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, chi phí đầu tư thuê mặt bằng và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm các chi phí trả trước liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

### **Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

### **Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí hoặc chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng thân thiết. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai.

### **Quỹ phát triển khoa học và công nghệ**

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty. Quỹ được hình thành trên cơ sở trích lập từ thu nhập tính thuế trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp và được ghi nhận vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm.

### **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.



Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

### **Quỹ lương**

Quỹ lương được tạm trích hàng tháng theo tỷ lệ phần trăm doanh thu và được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt hàng năm. Quỹ lương thực tế không được vượt theo tỷ lệ phần trăm doanh thu đã được Hội đồng Quản trị phê duyệt hàng năm.

### **Trợ cấp thôi việc phải trả**

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên và trước ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân trung bình sáu tháng gần nhất theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

### **Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các khoản thu nhập không chịu thuế và chi phí không được khấu trừ.



Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	22.105.459.335	3.043.999.134
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	38.406.411.255	53.268.904.886
Tiền đang chuyển	-	2.250.000.000
Các khoản tương đương tiền	32.000.000.000	67.026.608.590
	<b>92.511.870.590</b>	<b>125.589.512.610</b>

Các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 thể hiện tiền gửi có kỳ hạn từ một đến ba tháng tại các ngân hàng thương mại trong nước với lãi suất từ 4,6% đến 5,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 5% đến 5,5%/năm).

**5. ĐÀU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với kỳ hạn 6 tháng hưởng lãi suất hàng năm 5,1%/năm.

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, không có các khoản phải thu của bên thứ ba chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng.





**7. PHẢI THU KHÁC**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Tạm ứng cho nhân viên	796.258.519	761.263.459
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	190.722.356	389.222.399
Các khoản chi hộ bên liên quan	70.000.000	200.000.000
Phải thu tiền thuê đất của Công ty TNHH Xây dựng và Kinh doanh nhà Kim Long	3.601.800.798	3.601.800.798
Phải thu khác	393.038.794	391.441.306
	<b>5.051.820.467</b>	<b>5.343.727.962</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Ký cược, ký quỹ	135.563.600	135.563.600
Phải thu khác (ii)	250.000.000	250.000.000
Phải thu nhân viên (iii)	1.492.885.483	1.740.613.647
Phải thu Hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty TNHH Xây dựng và Kinh doanh nhà Kim Long (i)	3.636.096.600	3.636.096.600
	<b>5.514.545.683</b>	<b>5.762.273.847</b>

(i) Phải thu Hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty TNHH Xây dựng và Kinh doanh nhà Kim Long thể hiện giá trị căn nhà Dược TW 25 góp vào hợp đồng hợp tác kinh doanh số 24/HĐ/XN25 ngày 24 tháng 2 năm 2005 với Công ty TNHH Xây dựng và Kinh doanh nhà Kim Long để xây dựng Cao ốc Master tọa lạc tại 41-43 Trần Cao Vân, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

(ii) Phải thu dài hạn khác thể hiện khoản vốn góp tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa Công ty và Công ty TNHH Phát triển Khoa học Kỹ thuật Y Dược Kiên Kiên – Thành phố Quảng Châu, Trung Quốc (“Kiên Kiên”) ký ngày 24 tháng 4 năm 2012 với thời hạn hoạt động là 10 năm tương ứng với thời gian hoạt động trên giấy phép đầu tư. Theo hợp đồng, mỗi bên góp 50% vốn và lợi nhuận thuần của quá trình thực hiện hợp đồng này sẽ được chia cho hai bên theo tỷ lệ góp vốn. Công ty đánh giá khoản phải thu này khó có khả năng thu hồi và đã trích lập dự phòng toàn bộ số phải thu này.

(iii) Phải thu nhân viên thể hiện khoản phải thu từ trình dược viên của Công ty đối với khoản công nợ phải thu khách hàng đã thanh toán. Công ty đánh giá khoản phải thu này khó có khả năng thu hồi và đã trích lập dự phòng toàn bộ số phải thu này.

**8. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH Xây dựng và Kinh doanh nhà Kim Long	15.996.597.841	14.221.951.755
Công ty TNHH Tân Lộc Xanh	1.330.179.240	1.330.179.240
Đối tượng khác	5.233.047.344	3.999.150.130
	<b>22.559.824.425</b>	<b>19.551.281.125</b>

**9. HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối năm VND		Số đầu năm VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	39.493.022.550	-	4.489.253.100	-
Nguyên liệu, vật liệu	224.274.090.382	(2.329.590.606)	161.905.532.861	(1.836.499.886)
Công cụ, dụng cụ	284.752.511	-	209.744.233	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	5.951.997.620	-	4.898.675.486	-
Thành phẩm	158.219.317.243	(137.712.917)	124.024.888.004	-
Hàng hoá	10.122.690.413	-	20.185.389.554	-
	<b>438.345.870.719</b>	<b>(2.467.303.523)</b>	<b>315.713.483.238</b>	<b>(1.836.499.886)</b>



Trong năm, Công ty đã trích dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 630.803.637 đồng (năm 2017: 1.805.310.494 đồng).

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho nguyên vật liệu và thành phẩm do giá ghi sổ cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2017.

**10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số đầu năm VND	Số phải thu/ nộp trong năm VND	Số đã thực thu/ nộp trong năm VND	Số cuối năm VND
<b>a. Phải thu</b>				
Thuế thu nhập cá nhân	292.343.411	603.269.547	792.773.069	102.839.889
Tiền thuế đất	-	426.115.802	-	426.115.802
	<b>292.343.411</b>	<b>1.029.385.349</b>	<b>792.773.069</b>	<b>528.955.691</b>
<b>b. Phải nộp</b>				
Thuế giá trị gia tăng	-	15.664.859.023	15.121.668.180	543.190.843
Thuế tiêu thụ đặc biệt	20.367.300	176.709.868	195.462.332	1.614.836
Thuế nhập khẩu	-	2.614.801.311	2.614.801.311	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.457.981.597	29.276.802.865	26.520.321.421	12.214.463.041
Thuế thu nhập cá nhân	1.009.208.587	13.054.327.599	12.030.660.259	2.032.875.927
Tiền thuế đất	-	6.059.528.400	6.059.528.400	-
Các loại thuế khác	136.741.836	930.898.445	637.824.799	429.815.482
	<b>10.624.299.320</b>	<b>67.777.927.511</b>	<b>63.180.266.702</b>	<b>15.221.960.129</b>

**11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà xưởng, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư đầu năm	247.324.961.152	188.033.618.666	26.490.255.385	3.886.494.963	465.735.330.166
Mua mới	1.864.863.308	2.881.252.000	497.900.000	168.065.273	5.412.080.581
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	17.431.571.068	2.669.011.532	39.019.545	-	20.139.602.145
Thanh lý, nhượng bán	(9.335.745.303)	(6.251.708.214)	(388.142.545)	-	(15.975.596.062)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>257.285.650.225</b>	<b>187.332.173.984</b>	<b>26.639.032.385</b>	<b>4.054.560.236</b>	<b>475.311.416.830</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư đầu năm	101.859.440.818	164.013.519.161	20.573.429.510	3.784.936.570	290.231.326.059
Khấu hao trong năm	11.310.866.645	8.173.308.504	2.383.466.806	50.664.434	21.918.306.389
Thanh lý, nhượng bán	(3.979.791.319)	(6.251.708.214)	(388.142.545)	-	(10.619.642.078)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>109.190.516.144</b>	<b>165.935.119.451</b>	<b>22.568.753.771</b>	<b>3.835.601.004</b>	<b>301.529.990.370</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Số dư đầu năm	<b>145.465.520.334</b>	<b>24.020.099.505</b>	<b>5.916.825.875</b>	<b>101.558.393</b>	<b>175.504.004.107</b>
Số dư cuối năm	<b>148.095.134.081</b>	<b>21.397.054.533</b>	<b>4.070.278.614</b>	<b>218.959.232</b>	<b>173.781.426.460</b>

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 với giá trị là 184.659.676.066 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 142.222.409.221 đồng).

Như trình bày tại Thuyết minh số 20, tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, tài sản cố định là nhà xưởng, vật kiến trúc tọa lạc tại số 448B Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh với nguyên giá là 38.973.526.501 đồng đang trong quá trình thực hiện thủ tục chuyển nhượng.



**12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Khác VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Số dư đầu năm	36.656.838.802	1.540.865.000	83.900.000	38.281.603.802
Mua mới	441.536.000	-	-	441.536.000
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	45.198.033.129	-	-	45.198.033.129
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>82.296.407.931</b>	<b>1.540.865.000</b>	<b>83.900.000</b>	<b>83.921.172.931</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Số dư đầu năm	1.852.542.186	1.393.716.372	41.950.008	3.288.208.566
Khấu hao trong năm	1.012.910.939	147.148.628	27.966.672	1.188.026.239
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>2.865.453.125</b>	<b>1.540.865.000</b>	<b>69.916.680</b>	<b>4.476.234.805</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Số dư đầu năm	<b>34.804.296.616</b>	<b>147.148.628</b>	<b>41.949.992</b>	<b>34.993.395.236</b>
Số dư cuối năm	<b>79.430.954.806</b>	<b>-</b>	<b>13.983.320</b>	<b>79.444.938.126</b>

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 với giá trị là 1.540.865.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 541.365.000 đồng).

**13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

Bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 thể hiện giá trị quyền sử dụng đất thuê tọa lạc tại số 120 Hai Bà Trưng, Phường Đakao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh đang trong quá trình chuyển nhượng cho Công ty Cổ phần Phát triển hạ tầng Khu Công nghiệp Tây Ninh (Xem Thuyết minh số 20).

**14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Đầu tư mua máy mới cho xưởng sản xuất	2.355.469.163	2.603.552.420
Đầu tư mở rộng chi nhánh	-	15.391.185.548
Nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất mở rộng nhà máy	-	22.215.973.031
Chi phí xây dựng nhà máy tại Khu Công nghiệp Tân Bình (i)	20.870.470.098	14.206.140.000
Chi phí xây dựng nhà máy tại Khu Công nghiệp Tân Phú Trung (ii)	7.387.736.546	-
Chi phí xây dựng dở dang khác	-	2.521.800.000
	<b>30.613.675.807</b>	<b>56.938.650.999</b>

- (i) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại Khu Công nghiệp Tân Bình, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương thể hiện giá trị thanh toán đợt một và đợt hai cho quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan nhằm xây dựng nhà máy Dược TW25. Tại ngày 07 tháng 01 năm 2019, Công ty đã thực hiện chuyển nhượng quyền sử dụng đất này cho Công ty TNHH Vina Good Property.
- (ii) Chi phí xây dựng nhà máy tại Khu Công nghiệp Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh thể hiện các chi phí liên quan đến khảo sát địa hình, khảo sát địa chất, thẩm định, thiết kế nhằm mục đích xây dựng nhà máy Dược TW25 tại Khu Công nghiệp Tân Phú Trung, Ấp Trạm Bơm, Xã Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.





**15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT**

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ %	Hoạt động chính
OPC Bắc Giang	Tỉnh Bắc Giang	40	40	Khai thác, mua bán, nuôi trồng cây dược liệu, sản xuất cao dược liệu và các sản phẩm chức năng

OPC Bắc Giang được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 2400498591 ngày 19 tháng 3 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bắc Giang cấp. Giấy Chứng nhận này được thay thế bằng Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh thay đổi lần 5 ngày 08 tháng 9 năm 2017 với số vốn điều lệ đăng ký là 30.000.000.000 đồng. Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của OPC Bắc Giang, Công ty nắm giữ 40% vốn điều lệ của OPC Bắc Giang.

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Đầu tư vào công ty liên kết	12.000.000.000	12.000.000.000
Phần lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư trừ cổ tức được chia	1.416.475.700	763.956.271
<b>Phần tài sản thuần của Công ty đầu tư vào công ty liên kết</b>	<b>13.416.475.700</b>	<b>12.763.956.271</b>
Tổng tài sản của công ty liên kết	48.437.314.028	45.323.565.844
Tổng công nợ của công ty liên kết	14.896.124.778	13.413.675.166
Tài sản thuần của công ty liên kết	33.541.189.250	31.909.890.678
<b>Phần tài sản thuần của Công ty đầu tư vào công ty liên kết (bằng 40% của tài sản thuần công ty liên kết)</b>	<b>13.416.475.700</b>	<b>12.763.956.271</b>
Lợi nhuận thuần của công ty liên kết	3.541.189.250	1.909.890.678
<b>Lợi nhuận thuần của Công ty từ khoản đầu tư vào công ty liên kết (bằng 40% của tài sản thuần công ty liên kết)</b>	<b>1.416.475.700</b>	<b>763.956.271</b>

**16. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC**

Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Vidipha	4.070.000.000	4.070.000.000
Công ty Cổ phần Dược Hà Tĩnh	2.750.000.000	2.750.000.000
Công ty Cổ phần Bao bì Dược	1.950.000.000	1.950.000.000
Công ty Cổ phần Hóa dược Việt Nam	1.250.000.000	1.250.000.000
Công ty Cổ phần Vật tư Y tế Dược Thái Bình	1.140.000.000	1.140.000.000
Công ty Cổ phần Dược & Thiết bị Vật tư Y tế Tuyên Quang	100.000.000	100.000.000
	<b>11.260.000.000</b>	<b>11.260.000.000</b>

Không có khoản dự phòng cần phải trích lập cho các khoản đầu tư dài hạn khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017.



**17. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công cụ, dụng cụ	124.524.449	26.944.448
Chi phí thuê gian hàng	931.000.000	1.064.000.000
Tiền thuê cơ sở hạ tầng (i)	20.525.956.500	-
	<b>21.581.480.949</b>	<b>1.090.944.448</b>

(i) Tiền thuê cơ sở hạ tầng thể hiện khoản tiền thanh toán trả trước về thuê cơ sở hạ tầng tại Lô B5-4, Khu B5, đường D2, Khu Công nghiệp Tân Phú Trung, Ấp Trạm Bơm, Xã Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh với diện tích 30.866 m<sup>2</sup> theo Hợp đồng thuê đất số 109/HĐTĐ/SCD-2018 ngày 12 tháng 10 năm 2018 đã ký kết giữa Dược TW25 với Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Sài Gòn Tây Bắc (SCD) cho mục đích xây dựng nhà máy Dược TW25. Thời hạn thuê được tính từ khi hai bên ký biên bản bàn giao mặt bằng (ngày 10 tháng 01 năm 2019) đến hết ngày 16 tháng 12 năm 2054.

**18. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI**

Dưới đây là tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả do Công ty ghi nhận với sự thay đổi của các khoản mục này trong năm nay và năm trước:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>		
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	2.135.448.991	2.342.703.716
Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	(86.953)
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>2.135.448.991</b>	<b>2.342.616.763</b>

**19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
OPC Bắc Giang - Bên liên quan	2.048.957.000	13.140.585.100
Jiangsu Dahua Pharmaceutical Co.,Ltd	26.108.784.000	-
Jiangxi Spice Chemical Industrial Co.,Ltd	13.054.392.000	-
Phải trả cho các đối tượng khác	45.725.456.737	42.261.617.732
	<b>86.937.589.737</b>	<b>55.402.202.832</b>

Các khoản phải trả người bán ngắn hạn đều có khả năng trả nợ tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017.





**20. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Phát triển hạ tầng Khu Công nghiệp Tây Ninh (i)	178.082.838.961	17.000.000.000
Công ty Cổ phần Hoàn Lộc Việt (ii)	-	5.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương Mại Kinh doanh An Phát (ii)	5.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Bao bì nhựa Tân Hiệp Lợi	-	19.090.909.091
Công ty Cổ phần Môi trường Công Ích Miền Nam (iii)	26.250.000.000	11.250.000.000
Khác	376.951.908	388.189.992
	<b><u>209.709.790.869</u></b>	<b><u>52.729.099.083</u></b>

- (i) Ngày 01 tháng 8 năm 2017, Dược TW25 ký hợp đồng vay số 85/TW25/HĐ với Công ty Cổ phần Phát triển hạ tầng Khu Công nghiệp Tây Ninh. Ngày 12 tháng 9 năm 2017, hai bên ký tiếp Phụ lục hợp đồng số 01 với số tiền cho vay là 157.829.845.431 đồng. Khoản vay này được cấp nhằm mục đích thanh toán tiền thuê đất một lần cho khu đất tại thửa đất số 45, tọa lạc tại số 120 Hai Bà Trưng, Phường Đakao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh (“Thửa đất tại 120 Hai Bà Trưng”) và có hiệu lực vô thời hạn đến khi hoàn tất thủ tục chuyển nhượng tài sản nêu trên. Khoản vay này được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất của Thửa đất tại 120 Hai Bà Trưng và chịu lãi suất vay là 7%/năm. Ngày 02 tháng 01 năm 2018, hai bên đã ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất của Thửa đất tại 120 Hai Bà Trưng với tổng giá trị chuyển nhượng là 178.082.838.961 đồng. Theo đó, toàn bộ số tiền vay và chi phí lãi vay phải trả lần lượt là 157.829.845.431 đồng và 3.252.993.530 đồng được dùng để thanh toán cho hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Ngày 27 tháng 8 năm 2018, Dược TW25 đã ký kết với Công ty Cổ phần Phát triển hạ tầng Khu Công nghiệp Tây Ninh hợp đồng hợp tác, đầu tư và chuyển giao bất động sản số 58/TW25-INDECO và sau đó, ngày 11 tháng 9 năm 2018, hai bên đã ký kết hợp đồng thiết kế - cung cấp thiết bị công nghệ và thi công xây dựng công trình (EPC) số 59/TW25-INDECO cho dự án xây dựng cao ốc văn phòng trên Thửa đất tại 120 Hai Bà Trưng. Mọi công việc, thủ tục, chi phí liên quan đến xây dựng và hoàn thành cao ốc sẽ do Công ty Cổ phần Phát triển hạ tầng Khu Công nghiệp Tây Ninh thực hiện và chịu mọi chi phí. Sau khi cao ốc văn phòng được xây dựng xong và hoàn tất các thủ tục pháp lý, Dược TW25 sẽ chuyển nhượng khu đất này và cao ốc văn phòng cho Công ty Cổ phần Phát triển hạ tầng Khu Công nghiệp Tây Ninh.
- (ii) Theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền và nghĩa vụ phát sinh từ hợp đồng và quyền thuê đất số 18/2017/HĐCN/TW25-HLV giữa Dược TW25 và Công ty Cổ phần Hoàn Lộc Việt ký ngày 31 tháng 3 năm 2017, hai bên thống nhất ký kết Hợp đồng chuyển nhượng quyền và nghĩa vụ phát sinh từ Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 24/HĐ/XN25 ngày 24 tháng 02 năm 2005 với Công ty TNHH Xây dựng và Kinh doanh Nhà Kim Long và quyền thuê khu đất số 41-43 Trần Cao Vân, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh cho Công ty Cổ phần Hoàn Lộc Việt. Giá chuyển nhượng quyền khai thác đối với khu đất phát sinh từ Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 24/HĐ/XN25 là 5 tỷ đồng. Ngày 21 tháng 11 năm 2018, Công ty Cổ phần Hoàn Lộc Việt đã chuyển nhượng quyền và nghĩa vụ phát sinh từ Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 24/HĐ/XN25 cho Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Kinh doanh An Phát theo Thỏa thuận ký kết số 19/2018-BBTT và Hợp đồng chuyển nhượng quyền và nghĩa vụ phát sinh từ hợp đồng và quyền thuê đất số 20/2018/HĐCN/TW25 - AP. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, thủ tục chuyển nhượng này vẫn chưa được hoàn tất.
- (iii) Đây là tiền đặt cọc theo hợp đồng chuyển nhượng tài sản gắn liền với đất thuê và quyền khai thác và phát triển dự án khu đất tọa lạc tại số 448B Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng chuyển nhượng số 68/2017 HĐCN/SPEC/TW-25 ký giữa Dược TW25 và Công ty Cổ phần Môi trường Công Ích Miền Nam có tổng giá trị hợp đồng là 75 tỷ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, thủ tục chuyển nhượng vẫn chưa được hoàn tất.

2500  
 NH  
 ONG  
 NHIEM  
 LOI  
 IET  
 TP.1



**21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí nhượng quyền	840.184.441	783.298.325
Chi phí điện sản xuất	189.916.800	220.716.300
Chi phí nghiên cứu	605.059.711	575.311.072
Chi phí lãi vay	238.665.778	3.301.695.078
Khác	438.907.879	4.936.674.560
	<b>2.312.734.609</b>	<b>9.817.695.335</b>

**22. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Kinh phí công đoàn	364.009.620	1.034.809.402
Bảo hiểm xã hội	71.610.620	3.804.958
Cổ tức	27.223.555.449	25.851.260.000
Phải trả khác	2.580.720.702	538.501.857
	<b>30.239.896.391</b>	<b>27.428.376.217</b>

**23. VAY NGẮN HẠN**

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị VND		Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 1, Thành phố Hồ Chí Minh	46.902.274.339	23.125.793.117		70.028.067.456		-
Ngân hàng TNHH CTBC - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	28.026.993.262	57.635.541.805		85.662.535.067		-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (i)	7.215.200.190	79.021.465.078		74.400.120.974	11.836.544.294	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) - Chi nhánh Tây Sài Gòn (ii)	-	167.797.105.473		128.333.314.039	39.463.791.434	
Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Shinhan Việt Nam	-	38.857.253.233		38.857.253.233		-
Ngân hàng Shinhan - Chi nhánh Singapore (iii)	-	54.656.780.000		100.765.000	54.556.015.000	
Công ty Cổ phần Phát triển hạ tầng Khu Công nghiệp Tây Ninh (xem Thuyết minh số 20)	157.829.845.431	-		157.829.845.431		-
	<b>239.974.313.222</b>	<b>421.093.938.706</b>		<b>555.211.901.200</b>	<b>105.856.350.728</b>	

(i) Số dư vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (“Vietcombank Hồ Chí Minh”) tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 thể hiện:

- Khoản vay được ký kết theo hợp đồng tín dụng số 0080/1838/N-CTD ngày 06 tháng 7 năm 2018 giữa Dược TW25 và Vietcombank Hồ Chí Minh với hạn mức tín dụng là 30.000.000.000 đồng cho mục đích bổ sung vốn lưu động. Khoản tín dụng này có hiệu lực đến ngày 05 tháng 7 năm 2019. Khoản vay chịu lãi suất áp dụng theo lãi suất xác định tại thời điểm giải ngân cho vay theo thông báo lãi suất cho vay của Ngân hàng trong từng thời kỳ và được ghi trên từng Giấy nhận nợ. Khoản vay này không có tài sản bảo đảm.





- Khoản vay được ký kết theo Hợp đồng cấp tín dụng số 0020/1838/C-CTD ngày 12 tháng 3 năm 2018 giữa OPC Bình Dương và Vietcombank Hồ Chí Minh với hạn mức tín dụng là 30.000.000.000 đồng theo bảo lãnh của Công ty mẹ. Thời hạn hiệu lực của giới hạn cấp tín dụng là 60 tháng. Lãi suất và thời hạn cho vay theo từng Giấy nhận nợ.

(ii) Ngày 27 tháng 4 năm 2018, Công ty mẹ ký kết hợp đồng tín dụng số 01/2018/93680/HĐTD với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (“BIDV”) - Chi nhánh Tây Sài Gòn với hạn mức tín dụng là 120.000.000.000 đồng cho mục đích bổ sung vốn lưu động. Khoản tín dụng này có hiệu lực đến ngày 27 tháng 4 năm 2019. Lãi suất được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể do Ngân hàng xác định và không có tài sản đảm bảo.

(iii) Ngày 04 tháng 5 năm 2018, Công ty mẹ ký kết hợp đồng tín dụng số SHBVN/BC/HĐTD/OPC/201804 với Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam với hạn mức tín dụng là 60.000.000.000 đồng cho mục đích bổ sung vốn lưu động. Khoản tín dụng này có hiệu lực đến ngày 04 tháng 5 năm 2019. Khoản vay chịu lãi suất theo năm do ngân hàng xác định và không có tài sản đảm bảo. Ngày 13 tháng 12 năm 2018 và ngày 21 tháng 12 năm 2018, Công ty lần lượt có các khoản vay 847.000 Đô la Mỹ và 1.500.000 Đô la Mỹ tại Ngân hàng Shinhan - Chi nhánh Singapore. Khoản vay có thời hạn 6 tháng và chịu lãi suất Libor 3 tháng + 0.85%/năm. Các khoản vay này được đảm bảo bằng thư tín dụng dự phòng do Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam cấp.

Tất cả các khoản vay ngắn hạn đều có khả năng trả nợ tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017.

#### 24. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	19.445.198.962	17.046.355.884
Trích lập từ lợi nhuận giữ lại	9.821.561.449	8.568.400.000
Tặng do mua công ty con	-	492.796.358
Sử dụng quỹ	(5.461.574.001)	(6.662.353.280)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>23.805.186.410</b>	<b>19.445.198.962</b>

#### 25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chi tiết về mệnh giá cổ phần và số cổ phần của Công ty như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phần được phép phát hành (Cổ phần)	26.577.280	25.311.696
Số cổ phần đã phát hành và góp vốn đầy đủ (Cổ phần)	26.577.280	25.311.696
Mệnh giá cổ phần (đồng)	10.000	10.000

Công ty chỉ có một loại cổ phần thường với mệnh giá là 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần thường được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty.

Chi tiết cổ đông của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Cổ phần	%	Cổ phần	%
Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP	3.562.650	13,40	3.562.650	14,08
Cổ đông khác	23.014.630	86,60	21.749.046	85,92
	<b>26.577.280</b>	<b>100</b>	<b>25.311.696</b>	<b>100</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Chi tiết thay đổi về vốn chủ sở hữu trong năm như sau:

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát VND	Tổng VND
Số dư đầu năm trước	253.116.960.000	10.392.780.783	167.112.559.755	45.606.782.707	68.122.336.542	544.351.419.787
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	86.830.799.330	587.109.841	87.417.909.171
Phân phối quỹ (Công ty mẹ)	-	-	12.601.801.000	(12.601.801.000)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Công ty mẹ)	-	-	-	(8.401.201.000)	-	(8.401.201.000)
Phân phối quỹ (Công ty con)	-	-	414.827.817	(346.165.354)	(68.662.463)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Công ty con)	-	-	-	(282.935.850)	(377.059.508)	(659.995.358)
Chia cổ tức năm 2016 (Dựợc TW 25)	-	-	-	-	(1.112.928.200)	(1.112.928.200)
Chia cổ tức đợt 1 năm 2017	-	-	-	(25.311.696.000)	-	(25.311.696.000)
Tạm trích cổ tức đợt 2 năm 2017	-	-	-	(25.311.696.000)	-	(25.311.696.000)
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>253.116.960.000</b>	<b>10.392.780.783</b>	<b>180.129.188.572</b>	<b>60.182.086.833</b>	<b>67.150.796.212</b>	<b>570.971.812.400</b>
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	98.144.989.961	2.617.082.303	100.762.072.264
Tăng vốn trong năm	12.655.840.000	6.327.920.000	-	-	-	18.983.760.000
Chi phí phát hành cổ phiếu	-	(40.000.000)	-	-	-	(40.000.000)
Phân phối quỹ (Công ty mẹ)	-	-	13.713.358.000	(13.713.358.000)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi Công ty mẹ	-	-	-	(9.142.238.000)	-	(9.142.238.000)
Phân phối quỹ Công ty con	-	-	513.606.225	(407.830.516)	(105.775.709)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi Công ty con	-	-	-	(467.772.030)	(211.551.419)	(679.323.449)
Chia lãi hợp tác kinh doanh trong năm	-	-	-	(16.022.048)	-	(16.022.048)
Chia cổ tức năm 2017 (Dựợc TW 25)	-	-	-	-	(1.669.392.300)	(1.669.392.300)
Chi cổ tức đợt 1 năm 2018	-	-	-	(26.577.280.000)	-	(26.577.280.000)
Tạm trích cổ tức đợt 2 năm 2018	-	-	-	(26.577.280.000)	-	(26.577.280.000)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>265.772.800.000</b>	<b>16.680.700.783</b>	<b>194.356.152.797</b>	<b>81.425.296.200</b>	<b>67.781.159.087</b>	<b>626.016.108.867</b>

Theo Nghị quyết số 362/NQ - ĐHĐCĐ ngày 14 tháng 4 năm 2018 của Đại hội đồng Cổ đông Thường niên Công ty mẹ năm 2018, các cổ đông của Công ty mẹ đã phê duyệt việc phát hành thêm 1.265.584 cổ phần cho người lao động của Công ty mẹ theo Chương trình phát hành cổ phiếu lựa chọn người lao động trong Công ty mẹ (gọi tắt là "ESOP"). Phương án phát hành này đã được sự chấp thuận của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước theo Công văn số 4166/UBCK-QLCB ngày 05 tháng 7 năm 2018.





Tại ngày 26 tháng 7 năm 2018, Công ty mẹ đã hoàn tất việc phát hành 1.265.584 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần cho cán bộ công nhân viên theo chương trình ESOP với giá bán là 15.000 đồng/cổ phần. Theo đó, tổng số tiền Công ty mẹ đã thu được là 18.983.760.000 đồng và được Công ty mẹ ghi nhận vào vốn điều lệ và thặng dư vốn cổ phần với số tiền lần lượt là 12.655.840.000 đồng và 6.327.920.000 đồng. Các cổ phiếu phát hành thêm được niêm yết bổ sung chính thức vào ngày 15 tháng 8 năm 2018 theo Quyết định số 308/QĐ-SGDHCM ngày 13 tháng 8 năm 2018 của Sở Giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh.

Cũng theo Nghị quyết số 362/NQ - ĐHĐCĐ ngày 14 tháng 4 năm 2018, Công ty mẹ và OPC Bình Dương đã trích lập quỹ đầu tư và phát triển, quỹ khen thưởng phúc lợi theo tỷ lệ là 15% và 10% lợi nhuận sau thuế sau khi đã chia lãi hợp tác kinh doanh và loại trừ lãi nội bộ theo kế hoạch phân phối lợi nhuận đã được thông qua; đồng thời, Công ty mẹ đã tạm trích cổ tức năm 2018 bằng 20% mệnh giá cổ phiếu. Theo Nghị quyết số 1089/NQ-HĐQT ngày 12 tháng 11 năm 2018, Hội đồng Quản trị đã phê duyệt việc chi trả tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2018 với số tiền là 26.577.280.000 đồng tương đương 10% mệnh giá cổ phiếu. Mức phân phối quỹ và chia cổ tức cuối cùng sẽ được các cổ đông của Công ty mẹ phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên Công ty mẹ năm 2019.

Theo Nghị quyết số 27/NQ-ĐHĐCĐ-TW25 được Đại hội đồng Cổ đông Thường niên thông qua ngày 31 tháng 3 năm 2018, Dược TW 25 đã thực hiện trích Quỹ Đầu tư và Phát triển với số tiền 252.689.225 đồng, Quỹ khen thưởng phúc lợi với số tiền 505.378.449 đồng và công bố chi trả cổ tức bằng tiền mặt là 3.988.392.300 đồng (trong đó cổ tức cho Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là 1.669.392.300 đồng) từ lợi nhuận chưa phân phối của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017. Dược TW25 đã thực hiện chi trả số cổ tức công bố trong năm.



**26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	568.171	35.307

**27. BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ KHU VỰC ĐỊA LÝ**

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý. Công ty hiện không có hơn một bộ phận theo cả lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý mà chỉ hoạt động ở một lĩnh vực kinh doanh duy nhất là ngành dược phẩm và chỉ ở một khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận.

**28. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	977.333.582.833	928.051.880.760
Doanh thu bán nguyên vật liệu	27.328.113.302	16.616.241.357
Doanh thu cung cấp dịch vụ	452.137.625	2.376.295.615
	<b>1.005.113.833.760</b>	<b>947.044.417.732</b>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
Hàng bán bị trả lại	2.636.193.738	2.194.409.304
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>1.002.477.640.022</b>	<b>944.850.008.428</b>

**29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn bán thành phẩm, hàng hóa	518.638.887.631	480.102.804.811
Giá vốn hàng khuyến mãi	25.655.969.434	46.600.675.039
Giá vốn bán nguyên vật liệu	26.934.117.925	13.165.594.803
Giá vốn dịch vụ	181.818.183	972.458.488
	<b>571.410.793.173</b>	<b>540.841.533.141</b>

**30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	3.393.862.560	4.763.535.012
Cổ tức được chia	549.895.720	991.963.000
Lãi cho vay	-	264.444.200
Lãi chênh lệch tỷ giá	360.110.285	76.568.507
Chiết khấu thanh toán nhận được	11.896.250	-
	<b>4.315.754.815</b>	<b>6.096.510.719</b>

**31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	5.647.951.804	4.056.441.810
Chiết khấu thanh toán	6.439.287.199	6.343.168.384
Lỗ chênh lệch tỷ giá	534.653.803	201.549.036
	<b>12.621.892.806</b>	<b>10.601.159.230</b>



**32. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm</b>		
Chi phí nhân viên bán hàng	144.730.440.076	136.687.432.810
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	19.764.381.417	16.590.186.290
Các chi phí khác	43.972.281.960	39.269.055.573
	<b>208.467.103.453</b>	<b>192.546.674.673</b>
<b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm</b>		
Chi phí nhân viên quản lý	47.928.188.791	39.789.611.171
Chi phí dự phòng	21.508.543.300	20.736.457.270
Các chi phí khác	30.502.979.532	34.027.979.767
	<b>99.939.711.623</b>	<b>94.554.048.208</b>

**33. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên vật liệu	489.412.397.853	434.491.046.920
Chi phí nhân công	251.203.253.412	227.645.097.412
Chi phí khấu hao tài sản cố định	22.951.905.720	29.440.536.926
Chi phí dịch vụ mua ngoài	51.169.665.939	43.868.883.830
Chi phí bằng tiền khác	80.375.428.644	70.986.638.788
	<b>895.112.651.568</b>	<b>806.432.203.876</b>

**34. LỢI NHUẬN KHÁC**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	14.084.035.107	155.000.000
Thu nhập từ cho thuê đất	392.727.264	368.181.816
Thu nhập khác	1.823.763.765	174.209.852
<b>Thu nhập khác</b>	<b>16.300.526.136</b>	<b>697.391.668</b>
Tiền phạt và truy thu thuế	1.824.266.296	-
Chi phí khác	586.421	480.586.199
<b>Chi phí khác</b>	<b>1.824.852.717</b>	<b>480.586.199</b>
<b>Lợi nhuận từ hoạt động khác</b>	<b>14.475.673.419</b>	<b>216.805.469</b>

**35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	27.713.449.857	25.725.640.032
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập năm hiện hành	1.563.353.008	1.268.444.534
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>29.276.802.865</b>	<b>26.994.084.566</b>



	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	433.935.238	16.122.800
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(226.767.466)	(1.043.685.252)
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	(565.650)
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>	<b>207.167.772</b>	<b>(1.028.128.102)</b>

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	130.246.042.901	113.383.865.635
<b>Điều chỉnh cho thu nhập tính thuế</b>		
Trừ: Thu nhập không tính thuế	7.724.917.876	4.514.617.356
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	16.046.124.256	19.758.951.879
Thu nhập tính thuế năm hiện hành	138.567.249.281	128.628.200.158
Thuế suất hiện hành	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	27.713.449.857	25.725.640.032
Bổ sung chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp các năm trước	1.563.353.008	1.268.444.534
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành</b>	<b>29.276.802.865</b>	<b>26.994.084.566</b>

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập tính thuế (năm 2017: 20%). Cơ quan thuế đã kiểm tra thuế của Công ty mẹ và các công ty con đến hết năm 2016.

### 36. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	100.762.072.264	87.417.909.171
<i>Trong đó:</i>		
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông phổ thông	98.144.989.961	86.830.799.330
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	9.814.498.996	8.568.400.000
- Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	88.330.490.965	78.262.399.330
Số lượng cổ phiếu	25.793.658	25.311.696
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>3.425</b>	<b>3.092</b>

Lãi cơ bản trên cổ phiếu hàng năm được tính từ lợi nhuận sau thuế của năm tài chính tương ứng sau khi loại trừ số liệu ước tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi. Số liệu dùng để tạm tính Quỹ khen thưởng, phúc lợi này là lợi nhuận sau thuế của năm tài chính tương ứng nhân với tỷ lệ 10% theo như quy định tại Điều lệ của Công ty mẹ. Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu với cơ sở nêu trên nhằm phục vụ cho việc so sánh thông tin giữa hai năm tài chính.





**37. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm	4.932.709.575	5.075.477.006

Tại ngày lập báo cáo tài chính, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	3.033.686.061	3.639.578.080
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	2.980.611.838	6.197.001.596
Sau năm năm	4.599.936.000	4.913.568.000
	<b>10.614.233.899</b>	<b>14.750.147.676</b>

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện số tiền thuê đất tối thiểu mà Công ty phải trả hàng năm cho các lô đất tại Thành phố Hồ Chí Minh sau:

<b>Lô đất</b>	<b>Thời hạn thuê đất hạn</b>
1017 Hồng Bàng, Phường 12, Quận 6	01/01/2021
65-67 Phùng Hưng, Phường 13, Quận 5	01/01/2046
448B Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4	04/03/2019
57 Nguyễn Du, Phường Bến Nghé, Quận 1	31/12/2019
336/20B Nguyễn Văn Luông, Phường 12, Quận 6	Hàng năm
41-43 Trần Cao Vân, Phường 6, Quận 3 (i)	01/01/2046

(i) Theo hợp đồng chuyển nhượng quyền và nghĩa vụ phát sinh từ hợp đồng và quyền thuê đất số 18/2017/HĐCN/TW25-HLV giữa Dược TW25 và Công ty Cổ phần Hoàn Lộc Việt (Thuyết minh số 20), Công ty Cổ phần Hoàn Lộc Việt có nghĩa vụ nộp tiền thuê đất cho nhà nước theo Thông báo nộp tiền thuê đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền kể từ ngày 31 tháng 3 năm 2017. Tại thời điểm báo cáo, khoản cam kết thuê hoạt động trên không bao gồm khoản tiền thuê đất tại số 41-43 Trần Cao Vân, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

**38. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại thuyết minh số 23 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quỹ đầu tư phát triển và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

J11250  
 CHI NI  
 CÔNG  
 CH NHIE  
 )ELO  
 VIỆT  
 TP.



	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	92.511.870.590	125.589.512.610
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3.068.954.572	68.954.572
Phải thu khách hàng và phải thu khác	145.773.112.413	146.721.371.251
	<b>241.353.937.575</b>	<b>272.379.838.433</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay	105.856.350.728	239.974.313.222
Phải trả người bán và phải trả khác	116.801.865.888	87.386.214.689
Chi phí phải trả	2.312.734.609	9.817.695.335
	<b>224.970.951.225</b>	<b>337.178.223.246</b>
<b>Các loại công cụ tài chính</b>		

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc năm kế toán vì Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

#### **Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá hàng hóa và giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

#### **Rủi ro thị trường**

Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Tổng Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá hay rủi ro lãi suất có thể cao hơn rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về tỷ giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

#### *Quản lý rủi ro tỷ giá*

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán hợp nhất như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Đô la Mỹ (USD)	13.156.004.534	2.422.823.884	94.137.368.550	5.869.444.933



*Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ*

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của đồng Đô la Mỹ. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối niên độ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 3% thay đổi của tỷ giá. Tỷ lệ thay đổi 3% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Nếu tỷ giá đồng Đô la Mỹ so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 3% thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Công ty sẽ giảm/tăng với số tiền tương ứng là 2.429.440.920 đồng (năm 2017: 172.331.052 đồng).

*Quản lý rủi ro lãi suất*

Công ty chịu rủi ro lãi suất chủ yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

*Quản lý rủi ro về giá hàng hóa*

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Rủi ro này Công ty quản trị bằng cách mua dự trữ các nguyên liệu theo mùa vụ và các nguyên liệu chính.

*Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu*

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

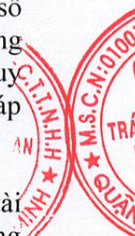
*Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Rủi ro tín dụng chủ yếu phát sinh từ các khoản phải thu và tiền gửi ngân hàng. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Ngoại trừ các khoản phải thu đã lập dự phòng, Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau. Đối với tiền gửi ngân hàng, Công ty quản lý rủi ro tín dụng này bằng cách chỉ giao dịch với các ngân hàng có hệ số tín dụng cao hoặc có danh tiếng.

*Quản lý rủi ro thanh khoản*

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.





<b>Số cuối năm</b>	Dưới 1 năm <u>VND</u>	Từ 1 - 5 năm <u>VND</u>	Tổng <u>VND</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	92.511.870.590	-	92.511.870.590
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3.068.954.572	-	3.068.954.572
Phải thu khách hàng và phải thu khác	142.001.452.213	3.771.660.200	145.773.112.413
	<b>237.582.277.375</b>	<b>3.771.660.200</b>	<b>241.353.937.575</b>
Các khoản vay	105.856.350.728	-	105.856.350.728
Phải trả người bán và phải trả khác	116.741.865.888	60.000.000	116.801.865.888
Chi phí phải trả	2.312.734.609	-	2.312.734.609
	<b>224.910.951.225</b>	<b>60.000.000</b>	<b>224.970.951.225</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>12.671.326.150</b>	<b>3.711.660.200</b>	<b>16.382.986.350</b>

<b>Số đầu năm</b>	Dưới 1 năm <u>VND</u>	Từ 1 - 5 năm <u>VND</u>	Tổng <u>VND</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	125.589.512.610	-	125.589.512.610
Đầu tư tài chính ngắn hạn	68.954.572	-	68.954.572
Phải thu khách hàng và phải thu khác	142.949.711.051	3.771.660.200	146.721.371.251
	<b>268.608.178.233</b>	<b>3.771.660.200</b>	<b>272.379.838.433</b>
Các khoản vay	239.974.313.222	-	239.974.313.222
Phải trả người bán và phải trả khác	87.326.214.689	60.000.000	87.386.214.689
Chi phí phải trả	9.817.695.335	-	9.817.695.335
	<b>337.118.223.246</b>	<b>60.000.000</b>	<b>337.178.223.246</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>(68.510.045.013)</b>	<b>3.711.660.200</b>	<b>(64.798.384.813)</b>

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức rủi ro thanh khoản ở mức vừa phải. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

### 39. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch sau đây với OPC Bắc Giang - Công ty liên kết:

	Năm nay <u>VND</u>	Năm trước <u>VND</u>
Mua nguyên vật liệu	61.109.834.500	67.696.972.200
Doanh thu từ cho vay	-	264.444.200
Lợi nhuận được chia	763.956.271	827.744.252
Nhập khẩu ủy thác	-	943.841.970
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	13.310.723

Số dư với OPC Bắc Giang tại ngày kết thúc niên độ kế toán được trình bày tại Thuyết minh số 19.

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm Soát và Ban Tổng Giám đốc đã chi trả trong năm như sau:

	Năm nay <u>VND</u>	Năm trước <u>VND</u>
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	17.289.156.580	17.424.401.693



**40. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Tiền chi trả lãi vay không bao gồm 3.252.993.530 đồng, là số lãi vay phải trả đã chuyển sang ứng trước từ khách hàng để thực hiện hợp đồng. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 1.808.950.343 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 124.458.000 đồng) là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang nhưng chưa thanh toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018. Đồng thời, tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm bao gồm số tiền 5.230.975.462 đồng (năm 2017: 6.274.609.223 đồng) là số tiền đã ứng trước cho nhà cung cấp để mua tài sản cố định tại ngày 31 tháng 12 năm 2018. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu và phải trả.

Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định trong năm không bao gồm số tiền 17.355.371.901 đồng đã nhận ứng trước từ khách hàng năm trước và số tiền chưa thu được là 1.735.537.190 đồng. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả và phải thu.

Tiền chi trả nợ gốc vay trong năm và tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định không bao gồm 157.829.845.431 đồng, là số nợ vay đã chuyển sang ứng trước từ khách hàng để thực hiện hợp đồng chuyển nhượng tài sản cố định. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền cổ tức đã trả cho cổ đông trong năm không bao gồm số tiền 26.834.874.449 đồng là cổ tức tạm trích đợt 2 năm 2018 và số tiền 388.681.000 đồng là cổ tức các năm trước mà cổ đông chưa nhận tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 25.851.260.000 đồng). Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên chi tiêu thay đổi các khoản phải trả.

**41. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Một số số liệu của năm trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu năm nay, cụ thể như sau:

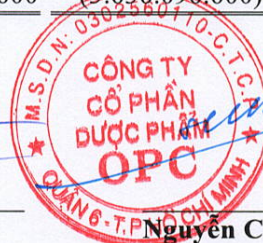
	Mã số	Số đã báo cáo VND	Phân loại lại VND	Số sau phân loại lại VND
<b>Bảng kết quả hoạt động kinh doanh năm trước</b>				
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	963.929.257.510	(16.884.839.778)	947.044.417.732
Giá vốn hàng bán	11	555.630.752.620	(14.789.219.479)	540.841.533.141
Chi phí bán hàng	25	194.642.294.972	(2.095.620.299)	192.546.674.673
<b>Bảng cân đối kế toán số đầu năm</b>				
Phải thu dài hạn khác	216	2.126.177.247	3.636.096.600	5.762.273.847
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	14.896.096.600	(3.636.096.600)	11.260.000.000

*ball*

Hồ Thị Hải Vân  
 Người lập

*pa*

Nguyễn Thế Đề  
 Kế toán trưởng



Nguyễn Chí Linh  
 Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 3 năm 2019

